

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7140231

THANH HÓA, NĂM 2019

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: Sư phạm Tiếng Anh
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh
Mã ngành: 7140231

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHHD ngày /2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức).*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình ngành Sư phạm tiếng Anh đào tạo ra những nhà chuyên môn (giáo viên ở bậc mầm non, tiểu học, THCS, THPT, hay ở bậc CĐ, ĐH và các Trung tâm Ngoại ngữ) có kiến thức ngành và chuyên ngành vững vàng, có năng lực giao tiếp tiếng Anh thành thạo (trương đương bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam); được trang bị tri thức về hoạt động dạy, sự hiểu biết về người học trong những hoàn cảnh cụ thể; có những kỹ năng nghề nghiệp như tổ chức, xây dựng kế hoạch và kiểm tra đánh giá quá trình giảng dạy tiếng Anh và kỹ năng mềm như kỹ năng phân tích, tư duy hệ thống, giao tiếp, làm việc nhóm; có năng lực hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Anh được giảng dạy; có kiến thức về xã hội, văn hoá rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở các bậc cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành cán bộ giảng dạy giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh nói riêng và ngành sư phạm nói chung.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức

M1: Hiểu biết hệ thống kiến thức cơ bản về lí luận chính trị, quốc phòng an ninh, nhà nước và pháp luật; có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá - xã hội; sử dụng ngoại ngữ 2 và công nghệ thông tin;

M2: Có kiến thức ngành vững chắc về tâm lý học, giáo dục học, và quản lý hoạt động ngành giáo dục để vận dụng vào thực tiễn quá trình dạy học;

M3: Giải thích kiến thức chuyên ngành về lý luận ngôn ngữ Anh, chuyển dịch ngôn ngữ Anh-Việt, Việt-Anh; Có kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, kiến thức về kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh ở các cấp bậc đào tạo khác nhau; sử dụng tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

M4: Giải thích kiến thức về ngôn ngữ văn học Anh Mỹ, khám phá kiến thức tiếng Anh chuyên ngành; áp dụng kiến thức đất nước học và giao tiếp văn hoá vào giảng dạy tiếng Anh; Có kiến thức về phát triển chương trình tiếng Anh ở các bậc đào tạo;

M5: Có kiến thức thực tế vững chắc về hoạt động của trường phổ thông, đại học và các cơ sở giáo dục khác; nắm vững các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ đồng thời hiểu biết thực tế nhà trường phổ thông, đại học và xã hội để tự tin hơn với nghề nghiệp; có kiến thức nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, nghiên cứu và tư duy phê phán;

1.2.2. Kỹ năng:

M6: Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các kế hoạch và hoạt động giảng dạy;

M7: Tổ chức kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học tiếng Anh;

M8: Áp dụng tư duy hệ thống, kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy và trong cuộc sống;

M9: Áp dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và ứng xử với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và các tổ chức xã hội;

M10: Sử dụng kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ;

M11: Sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;

1.2.3. Thái độ

Yêu nước, yêu nghề, có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong sư phạm, sẵn sàng đấu tranh ủng hộ, bảo vệ quan điểm khoa học chân chính, đam mê tìm hiểu, khám phá về ngành sư phạm tiếng Anh.

1.2.4. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

M12: Nhận biết bối cảnh nhà trường, ngành giáo dục và xã hội;

M13: Hình thành ý tưởng, thiết kế và thực hiện chương trình dạy học;

M14: Tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

M15: Có ý thức trách nhiệm công dân, tự định hướng, thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường;

M16: Kết luận, đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

C1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Triết học, Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng HCM, hệ thống pháp luật Việt Nam; về quốc phòng – an ninh và thể dục thể thao trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp;

C2: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về văn hoá xã hội;

C3: Sử dụng công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;

C4: Sử dụng ngoại ngữ 2 bậc 3/6 (Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;

2.1.2. Kiến thức ngành:

C5: Hiểu và vận dụng kiến thức về tâm lý học, giáo dục học vào thực tiễn quá trình giảng dạy tiếng Anh;

C6: Nắm vững kiến thức về thực tiễn hoạt động và quản lý hoạt động ngành giáo dục để tiếp cận và vận dụng được kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm vào dạy học;

2.1.3. Kiến thức chuyên ngành:

C7: Vận dụng kiến thức tiếng Anh tổng quát ở bậc 5 (Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong hoạt động nghề nghiệp;

C8: Vận dụng kiến thức lý luận ngôn ngữ Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

C9: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

C10: Vận dụng kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh, kỹ thuật giảng dạy, và kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

C11: Vận dụng kiến thức Biên-phiên dịch để thực hiện các nhiệm vụ Biên-phiên dịch ở cấp độ văn bản, ngôn bản;

2.1.4. Kiến thức bổ trợ:

C12: Áp dụng kiến thức văn hoá, lịch sử, chính trị-xã hội các quốc gia nói tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng kiến thức văn học Anh-Mỹ trong hoạt động giảng dạy và Biên dịch;

C13: Vận dụng kỹ năng thuộc các lĩnh vực chuyên ngành (kinh tế, du lịch) trong hoạt động nghề nghiệp;

2.1.5. Thực tập và khoá luận tốt nghiệp:

C14: Nắm vững kiến thức thực tiễn về hoạt động của các cơ sở đào tạo, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã học tại đại học, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết của người giáo viên, làm quen với thực tế nhà trường phổ thông, đại học và xã hội, trở nên tự tin hơn với nghề nghiệp;

C15: Thực hiện các nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh để phục vụ các hoạt động nghề nghiệp;

C16: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, kỹ năng và giảng dạy tiếng Anh;

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

C17: Vận dụng linh hoạt các phương pháp, và tổ chức quản lý hoạt động giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học, phát triển năng lực tự học của người học;

C18: Có khả năng xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy tiếng Anh nhằm đảm bảo nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình và đảm bảo chính xác, có hệ thống;

C19: Vận dụng kiến thức về tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng hiệu quả việc giảng dạy tiếng Anh;

2.2.2. Kỹ năng khác:

C20: Lập luận, tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề trong hoạt động dạy học: xác định và phân tích mục tiêu giáo dục, triển khai các giải pháp và khuyến nghị trong quá trình hoạt động dạy học;

C21: Có các kỹ năng mềm để tự phát triển bản thân như: kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

C22: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ: Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ (tiếng Anh) với trình độ bậc tương đương bậc 5/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ khác với trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

C23: Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ: Có kỹ năng sử dụng công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; khai thác hiệu quả mạng Internet phục vụ cho việc học tập, công tác và nghiên cứu;

2.3. Thái độ

- Thể hiện niềm tin và lòng trung thành đối với đất nước; sự liêm chính và trách nhiệm với xã hội, công bằng và tôn trọng đồng nghiệp, phụ huynh, học sinh; thể hiện tầm nhìn và có kế hoạch trong công việc và trong cuộc sống;

- Thể hiện tính chủ động và sẵn sàng đưa ra quyết định, kiên trì, quyết tâm, linh hoạt trong công việc; thể hiện khả năng tư duy sáng tạo, tư duy phân biện, khả năng tự học và rèn luyện suốt đời; thể hiện khả năng quản lý thời gian và các nguồn lực;

2.4. Năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

C24: Xác định vai trò và trách nhiệm của cử nhân SPTA, xác định tác động của tiếng Anh và việc giảng dạy tiếng Anh đối với xã hội, hiểu biết các quy định liên quan đến nghề nghiệp, hiểu biết bối cảnh lịch sử, văn hoá và giá trị cốt lõi của dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; hiểu biết sự đa dạng văn hoá, nhận biết sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển, và hiểu biết bối cảnh hoạt động của tổ chức;

C25: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong quá trình giảng dạy tiếng Anh; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa

ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp trong quá trình giảng dạy tiếng Anh;

C26: Định hướng nghề nghiệp và xây dựng kế hoạch thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường;

C27: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

C28: Kết luận, đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học;

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 121 tín chỉ (TC), chưa bao gồm các học phần Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD và ĐT.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Quy chế đào tạo ĐH & CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng BGD & ĐT (Quy chế 43).

6. Cách thức đánh giá: Theo quy chế đào tạo và quy định hiện hành.

7. Nội dung chương trình:

121 Tín chỉ

7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

31

7.1.1. Lý luận chính trị

13

7.1.2. Ngoại ngữ II

10

+ *Bắt buộc*

0

+ *Tự chọn*

10

7.1.3. Tin học, KHXH, môi trường

8

7.1.4. Giáo dục thể chất

4

7.1.5. Giáo dục quốc phòng

165t

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

90

7.2.1. Kiến thức ngành

10

+ *Bắt buộc*

10

+ *Tự chọn*

0

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành

50

+ *Bắt buộc*

43

+ *Tự chọn*

7

7.2.3 Kiến thức bổ trợ

17

+ *Bắt buộc*

13

+ *Tự chọn*

4

7.2.4. Thực tập và khoá luận TN/HP thay thế

13

- Kiến tập sự phạm

2

- Thực tập tốt nghiệp

5

- Khoá luận TN/HP thay thế khoá luận TN

6

8. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	TH				Tự học
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31							
I	Lý luận chính trị		13							
1	196055	Triết học Mác-Lênin **	3	32	26		135	1	Nguyên lý	
2	196060	Kinh tế chính trị Mác-Lênin **	2	21	18		90	1	Nguyên lý	
3	196065	Chủ nghĩa xã hội khoa học**	2	21	18		90	1,2	Nguyên lý	
4	198030	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam**	2	21	18		90	1,2,3	Đường lối	
5	197035	Tư tưởng HCM**	2	21	18		90	4	Tư tưởng	
6	197030	Pháp luật đại cương	2	18	12	12	90	3	Pháp luật	
II	Ngoại ngữ II		10							
7	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		4							
a	133069	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Pháp	4	36	24*	24	180	4	NNKC	
b	133009	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Trung Quốc	4	36	24*	24	180	4	NNKC	
8	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		3							
a	133005	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Pháp	3	27	18*	18	135	7	5	NNKC
b	133011	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Trung Quốc	3	27	18*	18	135	7	5	NNKC
9	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		3							
a	133055	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Pháp	3	27	18*	18	135	8	6	NNKC
b	133010	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Trung Quốc	3	27	18*	18	135	8	6	NNKC
III	Tin học, KHXH, Môi trường		8							
10	173080	Tin học	2	10		40	90	2	Tin học UD	
11	121005	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	18	24		90	1	VNH-DL	
12	125105	Môi trường và con người	2	18	24		90	1	Sinh học	
13	132001	PPNC KH chuyên ngành TA	2	18	24		90	24,25*	4	NN-VH-PPGD
IV	Giáo dục thể chất		4							
	191004	Giáo dục thể chất 1	2		40					LL&PPGDTC

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	TH	Tự học			
	191005	Giáo dục thể chất 2								
	<i>Chọn 1 trong 5 học phần</i>		2							
a	191031	Bóng chuyền	2		60				Điền kinh -TD	
b	191032	Thể dục Aerobic	2		60				Điền kinh -TD	
c	191033	Bóng đá	2		60				Bóng	
d	191034	Bóng rổ	2		60				Bóng	
e	191035	Vovinam - Việt võ đạo	2		60				Bóng	
V	Giáo dục quốc phòng		165t						TTGDQP	
B	KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP		90							
I	Kiến thức ngành		10							
14	181080	Tâm lý học	4	36	40	8	180	1	2	TLH
15	182005	Giáo dục học	4	36	48		180	14	3	GDH
16	198000	Quản lý HCNN và QLGD	2	18	24		90	1,2,14	8	GDH
II	Kiến thức chuyên ngành		50							
17	132002	Lý luận dạy tiếng Anh	2	24	18		90	20,21	5	NN-VH-PPGD
18	132048	Kiểm tra đánh giá trong DH tiếng Anh	2	18	12*	12	90	32a	7	NN-VH-PPGD
19	131076	Ngữ pháp	3	27	36		90		1	NN-VH-PPGD
20	131009	Kỹ năng Nghe Nói 1	3	27	18*	18	135		1	PTKN
21	131032	Kỹ năng Đọc Viết 1	3	27	18*	18	135		1	PTKN
22	131033	Kỹ năng Nghe Nói 2	3	27	18*	18	135	20	2	PTKN
23	131034	Kỹ năng Đọc Viết 2	3	27	18*	18	135	21	2	PTKN
24	131036	Kỹ năng Nghe Nói 3	3	27	18*	18	135	22	3	PTKN
25	131037	Kỹ năng Đọc Viết 3	3	27	18*	18	135	23	3	PTKN
26	131038	Kỹ năng Nghe Nói 4	3	27	18*	18	135	24	4	PTKN
27	131039	Kỹ năng Đọc Viết 4	3	27	18*	18	135	25	4	PTKN
28	131041	Kỹ năng Nghe Nói 5	3	27	18*	18	135	26	5	PTKN
29	131044	Kỹ năng Đọc Viết 5	3	27	18*	18	135	27	5	PTKN
30	131047	Kỹ năng Nghe Nói 6	3	27	18*	18	135	28	7	PTKN
31	131048	Kỹ năng Đọc Viết 6	3	27	18*	18	135	29	6	PTKN
32	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		3							
a	132020	Kỹ thuật dạy tiếng Anh 1	3*	27	18	18	135	17	6	NN-VH-PPGD
b	132014	Biên dịch 2	3*	27	18	18	135	36	6	NN-VH-PPGD
33	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>		2							
a	132057	Kỹ thuật dạy tiếng Anh 2	2	18	12*	12	135	17	7	NN-VH-PPGD
b	132013	Dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	18	12*	12	135	17	7	NN-VH-PPGD
c	132031	Phiên dịch 2*	2	18	12*	12	135	26,27,37	7	NN-VH-PPGD
34	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	123100	Ngữ âm- âm vị học	2	18	12*	12	90		2	NN-VH-PPGD
b	132009	Luyện phát âm tiếng Anh	2	18	12*	12	90		2	NN-VH-PPGD

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	TH	Tự học			
III	Kiến thức bổ trợ		17							
35	132069	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	2	18	24		90	20,21	6*	NN-VH-PPGD
36	132011	Biên dịch 1	2	18	24		90	24,25*	5	NN-VH-PPGD
37	132021	Phiên dịch 1*	2	18	12	12	90	24,25	6	NN-VH-PPGD
38	132026	Thiết kế giáo án và PT tài liệu dạy học	3	27	36		135	28,29	7*	NN-VH-PPGD
39	131085	Văn hoá Anh-Mỹ	2	18	24		135	24,25	5	NN-VH-PPGD
40	<i>Chọn 1 trong 4 học phần</i>		2							
a	132065	Ngữ dụng học	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
b	132024	Ngôn ngữ học tri nhận	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
c	132063	Phân tích diễn ngôn	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
d	132027	Phong cách học	2	18	24		135	25,26*	7*	NN-VH-PPGD
41	132089	Văn học Anh Mỹ	2*	18	24		90	24,25	7	NN-VH-PPGD
42	<i>Chọn 1 trong 4 học phần</i>		2							
a	132052	Giao thoa văn hoá	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
b	132053	Giao tiếp liên văn hoá	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
c	131060	Tiếng Anh du lịch	2*	18	24		90	28,29	7*	NN-VH-PPGD
d	131065	Tiếng Anh kinh tế	2*	18	24		90	28,29	7*	NN-VH-PPGD
IV	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp		13							
43	132005	Kiến tập sư phạm	2					17	6	
44	132010	Thực tập tốt nghiệp	5					33	8	
45	132068	Khoá luận tốt nghiệp	6						8	Khoa NN
46	Học phần thay thế khóa luận		6							
<i>Chọn 2 trong 5 học phần</i>										
a	233056	Kỹ năng thuyết trình	3*	27	18	18	135	24,25	8	NN-VH-PPGD
b	132075	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	27	36		135	28,29	8	NN-VH-PPGD
c	132015	Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ	3*	27	18	18	135	17	8	NN-VH-PPGD
d	132028	Ngôn ngữ học xã hội	3	27	36		135	28,29	8	NN-VH-PPGD
e	233055	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai	3*	27	36		135	24,25	8*	NN-VH-PPGD
Tổng			121							